

屋内照明器具特性

品番 (品名)

XNW7 5 9 0 WN

光源

LED5000_85_7235 x1 7235.0 lm

管理番号

K0164311 (2) DB 1

BZ分類

BZ1

器具効率

100 %

上方光束

0 %

下方光束

100 %

天井
壁
床

80 %

70 %

50 %

30 %

0 %

70

50

30

10

70

50

30

10

70

50

30

10

70

50

30

10

10 %

10 %

10 %

10 %

10 %

10 %

10 %

10 %

10 %

10 %

10 %

10 %

10 %

10 %

10 %

10 %

室指数

照明率 (X0.01)

ZCM

保守率

良 0.81

中 0.77

否 0.68

下方投影面積

cm²

等価発光面積

cm²

取付

器具間隔最大限

高さ

横方向 (A)

縦方向 (B)

Hm

0.74 Hm

0.74 Hm

Hm

0.74 Hm

0.74 Hm

Hm

0.74 Hm

0.74 Hm

Hm

0.74 Hm

0.74 Hm

Hm

0.74 Hm

0.74 Hm

Hm

0.74 Hm

0.74 Hm

Hm

0.74 Hm

0.74 Hm

Hm

0.74 Hm

0.74 Hm

Hm

0.74 Hm

0.74 Hm

Hm

0.74 Hm

0.74 Hm

Hm

0.74 Hm

0.74 Hm

Hm

0.74 Hm

0.74 Hm

Hm

0.74 Hm

0.74 Hm

Hm

0.74 Hm

0.74 Hm

Hm

0.74 Hm

0.74 Hm

Hm

0.74 Hm

0.74 Hm

Hm

0.74 Hm

0.74 Hm

Hm

0.74 Hm

0.74 Hm

Hm

0.74 Hm

0.74 Hm

Hm

0.74 Hm

0.74 Hm

Hm

0.74 Hm

0.74 Hm

Hm

0.74 Hm

0.74 Hm

Hm

0.74 Hm

0.74 Hm

Hm

0.74 Hm

0.74 Hm

Hm

0.74 Hm

0.74 Hm

Hm

0.74 Hm

0.74 Hm

Hm

0.74 Hm

0.74 Hm

Hm

0.74 Hm

0.74 Hm

配光曲線

ランプ光束1000lm

—— 管軸に垂直 (A)
----- 管軸に平行 (B)

直射水平面照度

ランプ光束1000lm

80 lx X 10
60
40
20
10
8
6
4
2
0
2
4
6
8

H=1.5

H=2

H=2.5

H=3

H=4

H=5